

Bản án số: 459/2024/HNGĐ-ST

Ngày 31/12/2024

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 537/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 496/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1985; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn P, xã T (nay là xã T), huyện B, tỉnh Hải Dương; hiện lao động ở Ba Lan; đang về Việt Nam thăm gia đình và ở tại thôn P, xã T (nay là xã T), huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương; hiện ở: Thôn P, xã T (nay là xã T), huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị C**, sinh ngày 01/10/1988; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã T (nay là xã T), huyện B, tỉnh Hải Dương; hiện lao động ở Ba Lan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/2009 tại UBND xã C, huyện B trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2018 vợ chồng lần lượt đi Ba Lan lao động nhưng không chung sống cùng nhau. Chị C có quan hệ ngoài luồng với người khác, thỉnh thoảng vợ chồng có về Việt Nam nhưng cũng không gặp nhau. Anh T mong muốn chị C về Việt Nam chăm sóc con và vợ chồng hoà giải mâu thuẫn nhưng chị C không đồng ý. Chị C cũng không nói rõ địa chỉ cụ thể của chị C nên anh T chỉ biết hiện nay chị C ở Ba Lan. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh T được ly hôn chị C.

- Về quan hệ con chung: Anh T và chị C có 01 con chung là Nguyễn Quang M sinh ngày 21/02/2010, hiện đang ở với anh T và ông T1. Khi ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành. Anh T đã được giải thích việc cấp dưỡng nuôi con là để đảm bảo quyền lợi của con chung nhưng vẫn tự nguyện không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con. Do hiện nay anh T chỉ về Việt Nam thăm nhà nên thời gian anh T đi Ba Lan uỷ quyền cho bố đẻ là ông T1 thay anh chăm sóc cháu M thì ông T1 đồng ý, chi phí chăm sóc tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị C không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T, ông T1 đều đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến D trình bày:

- Ông D là bố của chị C. Anh T và chị C kết hôn trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2009. Sau khi kết hôn anh T và chị C chung sống ở nhà anh T tại thôn B, xã C, huyện B. Khoảng năm 2017 – 2018 anh T và chị C lần lượt đi Ba Lan lao động. Thỉnh thoảng anh T, chị C có về Việt Nam thăm nhà rồi lại đi. Ông D không biết địa chỉ cụ thể của chị C ở Ba Lan nên không thể cung cấp cho Toà án. Ông D chỉ thấy chị C gọi điện thoại về nói rằng vợ chồng có mâu thuẫn, trục trặc, không thể chung sống nên đã ly thân. Ông D đồng ý nhận các văn bản của Toà án để thông báo cho chị C.

- Anh T và chị C có 01 con chung là cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 21/02/2010, hiện đang ở cùng anh T và ông bà nội. Khi ly hôn chị C có nguyện

vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành. Ông đã thông báo cho chị C Tòa án giải thích rằng việc cấp dưỡng là để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của con chung nhưng chị C vẫn tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Do hiện chị C ở Ba Lan nên uỷ quyền cho ông D thay chị C chăm sóc cháu M trong thời gian chị C không ở Việt Nam thì ông D cũng đồng ý, chi phí chăm sóc tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung thì chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Ông D đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Công văn số 2963/QLXNC ngày 17/12/2024, Phòng Q – Công an tỉnh H cung cấp chị C xuất cảnh gần nhất ngày 16/01/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.
- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị C; giao con chung Nguyễn Quang M, sinh ngày 21/02/2010 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông T1 chăm sóc thay trong thời gian anh T không ở Việt Nam; ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con; anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Anh T đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với chị C. Anh T, chị C đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng chị T2 hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn

nhân hợp pháp. Anh T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do chị C có quan hệ ngoài luồng với người khác. Bố chị C xác nhận anh T và chị C có mâu thuẫn nhưng cụ thể thế nào thì không rõ. Xét thấy anh T và chị C mặc dù có thời gian dài lao động ở nước ngoài nhưng không chung sống với nhau, vợ chồng ly thân đã lâu, nay không ai quan tâm đến ai và không còn tình cảm. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận cho anh T ly hôn chị C.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị C có 01 con chung là Nguyễn Quang M, sinh ngày 21/02/2010, hiện đang ở với anh T và bố anh T là ông T1. Anh T và chị C đều đề nghị được nuôi dưỡng con chung nhưng xét thấy hiện nay anh T đang ở Việt Nam có điều kiện trực tiếp chăm sóc con, con chung hiện ở với anh T, phát triển khỏe mạnh và cũng có nguyện vọng được ở với bố. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, căn cứ vào đề nghị của các bên, nguyện vọng của con chung và để đảm bảo ổn định cuộc sống cũng như quyền lợi mọi mặt của trẻ, cần giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông T1 chăm sóc thay trong thời gian anh T không ở Việt Nam. Ông T1 không yêu cầu về chi phí chăm sóc nên không phải giải quyết. Anh T đã được Tòa án giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng là để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung nhưng xét thấy anh T đủ điều kiện, khả năng nuôi con, việc anh T không yêu cầu chị C cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Chị C không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu chị C yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị C.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Quang M, sinh ngày 21/02/2010 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông Nguyễn Văn T1 chăm sóc thay trong thời gian anh T không ở Việt Nam. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị C cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng do anh Nguyễn Văn T đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 21/10/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0005250; anh T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T (nay là xã T), huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng